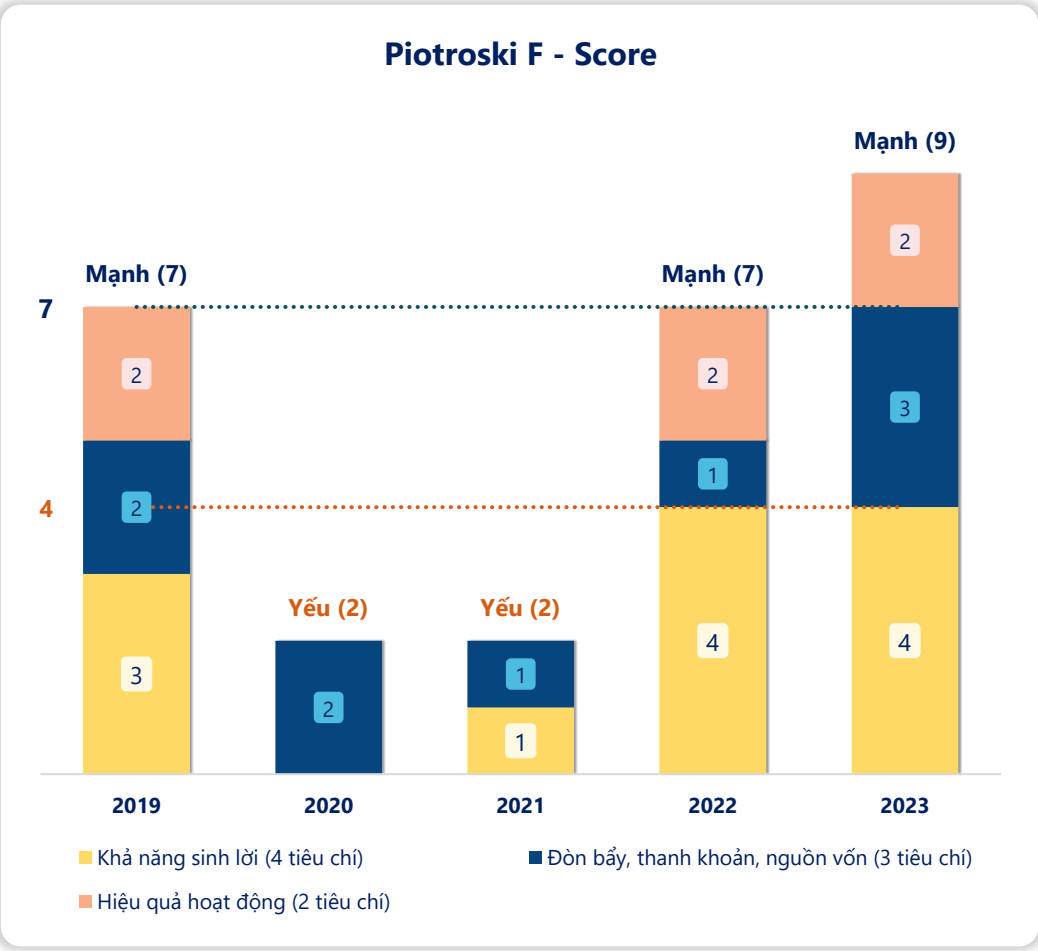
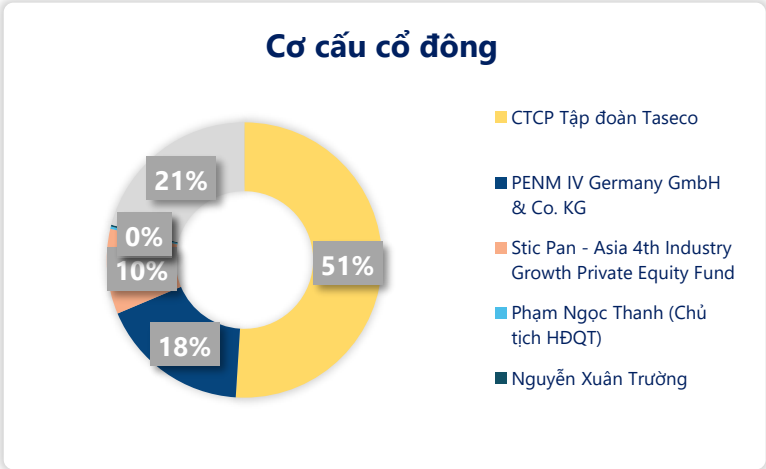
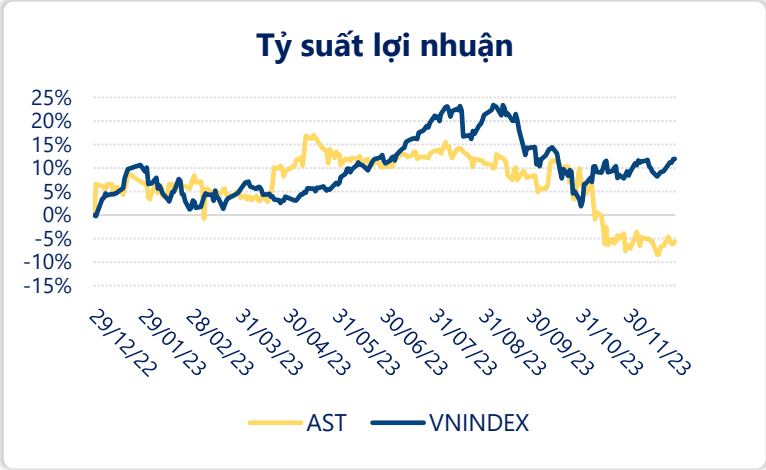


CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	50,500 VNĐ			Sức mạnh tài chính	9/9	2023	YoY ▲ 496 ▲ 82.2%	2023	YoY ▲ 117 ▲ 346%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	1,100		151	
	-1.0%	-10.6%	-15.7%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

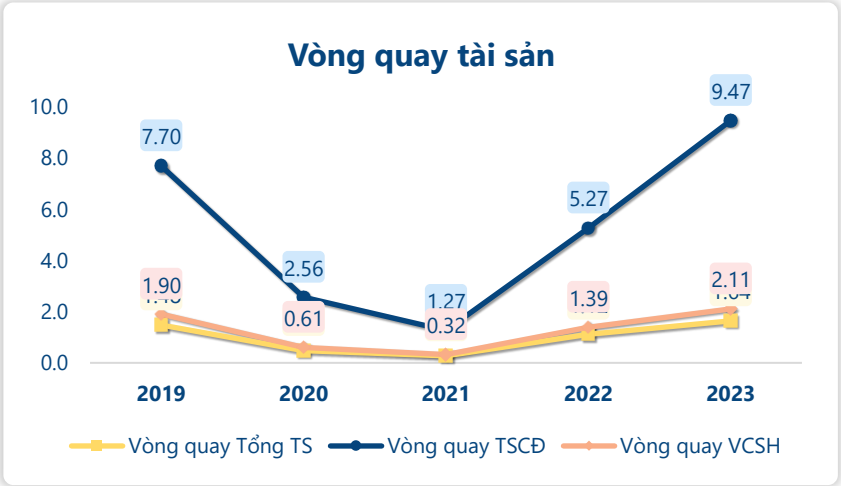
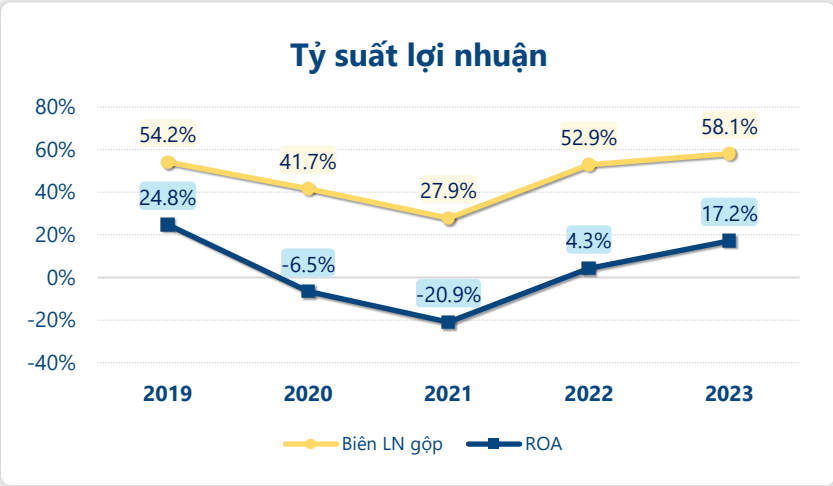
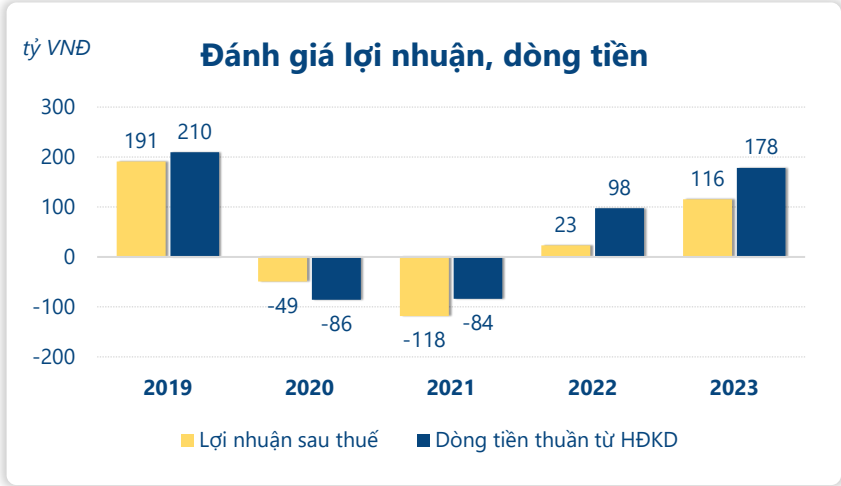


Năm **2023**, F-Score của **AST** đạt **9/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

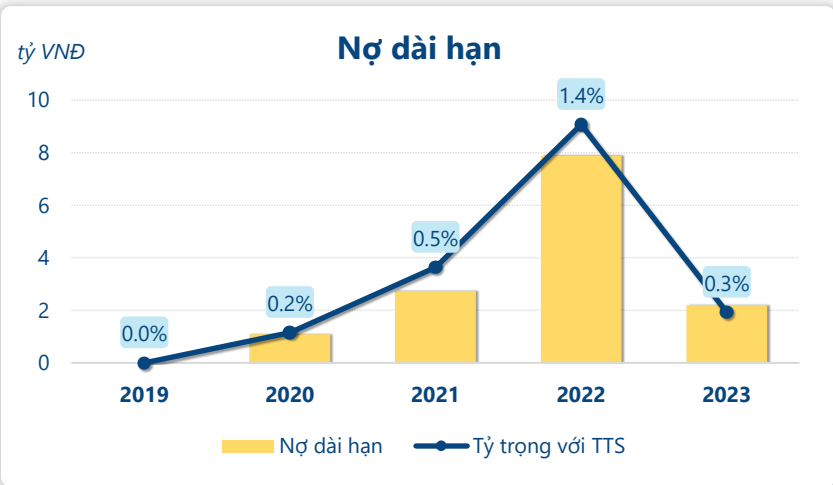
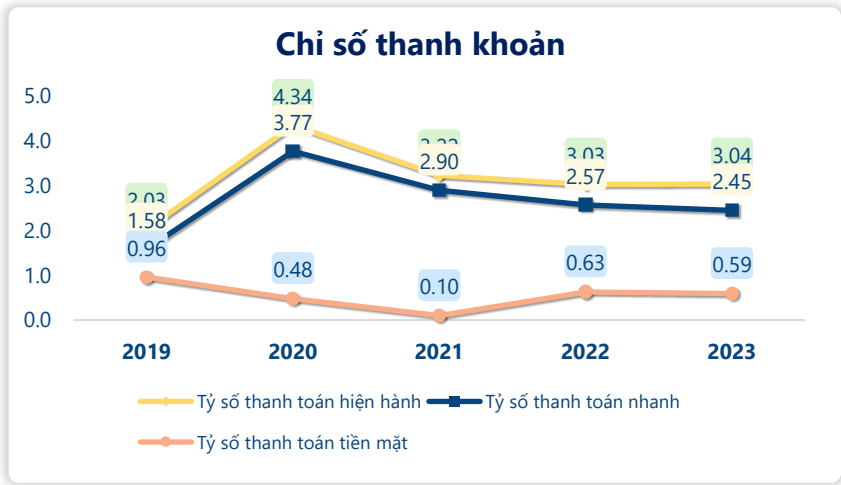
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **AST**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	754	579	30.3%
Tài sản ngắn hạn	513	350	46.7%
Tiền và tương đương tiền	101	72.8	38.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	143	67.5%
Phải thu ngắn hạn	59.0	66.0	-10.5%
Hàng tồn kho	93.7	53.6	74.9%
Tài sản ngắn hạn khác	19.8	14.5	36.9%
Tài sản dài hạn	241	229	5.3%
Phải thu dài hạn	6.31	8.06	-21.7%
Tài sản cố định	120	112	6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.18	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.8	61.6	11.8%
Tài sản dài hạn khác	19.7	10.4	89.3%
Lợi thế thương mại	26.4	35.2	-24.9%
Nợ phải trả	167	123	35.1%
Nợ ngắn hạn	164	116	42.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.1	30.7	-21.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.4	39.7	54.6%
Nợ dài hạn	2.20	7.88	-72.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.20	7.58	-71.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	588	455	29.0%
Vốn chủ sở hữu	588	455	29.0%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,141	359	154	604	1,100
Giá vốn hàng bán	523	209	111	284	460
Lợi nhuận gộp	618	150	43.0	319	639
Doanh thu HĐTC	21.0	25.6	9.54	9.88	17.1
Chi phí TC	3.25	2.88	2.96	3.93	4.52
Chi phí lãi vay	0.28	1.53	2.43	3.12	1.89
LN trong công ty LKLD	13.0	-12.2	-21.8	-3.44	0.15
Chi phí bán hàng	253	126	74.2	164	314
Chi phí QLDN	138	89.2	76.1	121	168
LN thuần từ HĐKD	259	-55.0	-123	36.8	170
Lợi nhuận khác	4.60	5.82	-5.83	2.38	7.21
LN trước thuế	263	-49.2	-128	39.2	178
Lợi nhuận sau thuế	212	-51.5	-129	33.8	151
LNST của CĐ cty mẹ	191	-49.0	-118	23.1	116

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	-86.0	-83.7	97.6	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.8	1.88	51.1	-27.3	-125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-75.6	-96.1	1.28	-6.11	-25.0
Tiền đầu kỳ	112	220	40.1	8.70	72.8
Lưu chuyển tiền thuần	108	-180	-31.3	64.2	28.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.06	-0.03	-0.05	-0.05
Tiền cuối kỳ	220	40.1	8.70	72.8	101